

Số: /TB-UBND

Thị trấn Thanh Miện, ngày tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO

**Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa
UBND thị trấn Thanh Miện tính đến ngày 19/5/2023**

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ danh mục TTHC cấp xã được đăng tải trên chuyên trang dịch vụ công trực tuyến tỉnh Hải Dương (<https://dichvucong.haiduong.gov.vn>).

Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh Miện thông báo danh mục thủ tục hành chính niêm yết công khai tại Bộ phận Một cửa UBND thị trấn đến thời điểm ngày 19 tháng 5 năm 2023 gồm 139 TTHC (có danh mục kèm theo).

Danh mục thủ tục hành chính được niêm yết trên trang thông tin điện tử của thị trấn Thanh Miện và tại bộ phận một cửa của UBND thị trấn Thanh Miện kèm theo bảng mã QR code.

Yêu cầu các bộ phận chuyên môn rà soát niêm yết lại Quy trình thực hiện các TTHC lĩnh vực phụ trách theo danh mục đã thông báo.

Vậy UBND thị trấn Thanh Miện thông báo để các tổ chức, cá nhân được biết để thuận tiện trong giao dịch./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- TT. Đảng ủy - HĐND thị trấn;
- Lãnh đạo UBND thị trấn;
- Cán bộ, công chức chuyên môn;
- Đài truyền thanh thị trấn;
- Trang thông tin điện tử thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Quang Hùng

DANH MỤC

Thủ tục hành chính thực hiện tại bộ phận một cửa UBND thị trấn Thanh Miện

(Ban hành kèm theo Thông báo /TB-UBND ngày /5/2023
của UBND thị trấn Thanh Miện)

STT	Mã TTHC	Mức độ DVC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
1	1.005412.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp</u>	Bảo hiểm
2	2.000355.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn</u>	Bảo trợ xã hội
3	2.000751.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở</u>	Bảo trợ xã hội
4	1.001653.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật</u>	Bảo trợ xã hội
5	2.000602.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế</u>	Bảo trợ xã hội
6	1.001699.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật</u>	Bảo trợ xã
7	2.002165.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại</u>	Bồi thường nhà nước
8	1.008603.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải</u>	Chính sách Thuế
9	2.000908.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc</u>	Chứng thực
10	2.000815.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận</u>	Chứng thực
11	2.000884.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)</u>	Chứng thực
12	2.001035.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở</u>	Chứng thực
13	2.001019.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục chứng thực di chúc</u>	Chứng thực
14	2.001016.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản</u>	Chứng thực

15	2.001406.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</u>	Chứng thực
16	2.001009.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</u>	Chứng thực
17	2.000913.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch</u>	Chứng thực
18	2.000927.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch</u>	Chứng thực
19	2.000942.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực</u>	Chứng thực
20	1.004492.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</u>	Các cơ sở giáo dục khác
21	1.004485.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</u>	Các cơ sở giáo dục khác
22	2.001810.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).</u>	Các cơ sở giáo dục khác
23	1.004443.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại</u>	Các cơ sở giáo dục khác
24	1.004441.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học</u>	Các cơ sở giáo dục khác
25	1.002192.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ</u>	Dân số - Sức khỏe sinh sản
26	2.001088.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số</u>	Dân số - Sức khỏe sinh sản
27	2.002409.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã</u>	Giải quyết khiếu nại
28	2.002396.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã</u>	Giải quyết tố cáo
29	2.002516.000.00.00.H23.	Mức độ 3	<u>Xác nhận thông tin hộ tịch</u>	Hộ tịch
30	1.001193.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh</u>	Hộ tịch
31	1.008977.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)</u>	Hộ tịch
32	1.008978.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)</u>	Hộ tịch

33	1.008979.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)</u>	Hộ tịch
34	1.008980.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007</u>	Hộ tịch
35	1.008981.000.00.00.H2	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh</u>	Hộ tịch
36	1.008982.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</u>	Hộ tịch
37	1.008985.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)</u>	Hộ tịch
38	1.008986.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007</u>	Hộ tịch

39	1.008988.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</u>	Hộ tịch
40	HTX017	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế</u>	Hộ tịch
41	HTX018	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế</u>	Hộ tịch
42	HTX019	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh</u>	Hộ tịch
43	HTX024	Mức độ 2	<u>Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần</u>	Hộ tịch
44	HTX025	Mức độ 2	<u>Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)</u>	Hộ tịch
45	HTX030	Mức độ 2	<u>Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú</u>	Hộ tịch
46	1.000894.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đăng ký kết hôn</u>	Hộ tịch
47	1.001022.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con</u>	Hộ tịch
48	1.000689.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con</u>	Hộ tịch
49	1.000656.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký khai tử</u>	Hộ tịch

50	1.003583.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động</u>	Hộ tịch
51	1.000593.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động</u>	Hộ tịch
52	1.000419.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký khai tử lưu động</u>	Hộ tịch
53	1.004837.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đăng ký giám hộ</u>	Hộ tịch
54	1.004845.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ</u>	Hộ tịch
55	1.004859.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch</u>	Hộ tịch
56	1.004873.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</u>	Hộ tịch
57	1.004884.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký lại khai sinh</u>	Hộ tịch
58	1.004772.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</u>	Hộ tịch
59	1.004746.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký lại kết hôn</u>	Hộ tịch
60	1.005461.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký lại khai tử</u>	Hộ tịch
61	2.000635.000.00.00.H23.	Mức độ 4	<u>Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch</u>	Hộ tịch
62	2.000986.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</u>	Hộ tịch
63	2.001023.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</u>	Hộ tịch
64	KLLNX004	Mức độ 3	<u>Thủ tục Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại.</u>	Kiểm lâm, Lâm nghiệp.
65	1.004082.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích</u>	Môi trường
66	1.010833.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công</u>	Người có công
67	2.001263.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước</u>	Nuôi con nuôi
68	2.001255.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước</u>	Nuôi con nuôi
69	1.003596.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương</u>	Nông nghiệp
70	1.000132.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình</u>	Phòng chống tệ nạn xã hội.
71	1.010941.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện</u>	Phòng, chống tệ nạn xã hội
72	2.002400.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập</u>	Phòng, chống tham nhũng
73	2.002401.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập</u>	Phòng, chống tham nhũng
74	2.002402.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình</u>	Phòng, chống tham nhũng
75	2.002403.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục Thực hiện việc giải trình</u>	Phòng, chống tham nhũng

76	2.002161.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai</u>	Phòng, chống thiên tai
77	2.002162.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh</u>	Phòng, chống thiên tai
78	2.002163.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu</u>	Phòng, chống thiên tai
79	1.010091.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.</u>	Phòng, chống thiên tai
80	1.010092.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội</u>	Phòng, chống thiên tai
81	1.010941.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện</u>	Phòng, chống tệ nạn xã hội
82	2.001457.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật</u>	Phổ biến giáo dục pháp luật
83	2.001449.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật</u>	Phổ biến giáo dục pháp luật
84	2.000930.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thôi làm hòa giải viên</u>	Phổ biến giáo dục pháp luật
85	2.002080.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên</u>	Phổ biến giáo dục pháp luật
86	2.000333.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải</u>	Phổ biến giáo dục pháp luật
87	2.000373.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục công nhận hòa giải viên</u>	Phổ biến giáo dục pháp luật
88	1.005422.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Quyết định điều chuyển tài sản công</u>	Quản lý công sản
89	1.005426.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Quyết định thanh lý tài sản công</u>	Quản lý công sản
90	1.005427.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Quyết định tiêu hủy tài sản công</u>	Quản lý công sản
91	1.000775.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị</u>	Thi đua - khen thưởng
92	2.000346.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề</u>	Thi đua - khen thưởng
93	2.000337.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất</u>	Thi đua - khen thưởng
94	1.000748.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình</u>	Thi đua - khen thưởng
95	2.000305.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến</u>	Thi đua - khen thưởng

96	2.002226.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thông báo thành lập tổ hợp tác</u>	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
97	2.002227.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thông báo thay đổi tổ hợp tác</u>	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
98	2.002228.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác</u>	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
99	1.008901.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng</u>	Thư viện
100	1.008902.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng</u>	Thư viện
101	1.008903.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng</u>	Thư viện
102	2.000794.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở</u>	Thể dục thể thao
103	1.003440.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.</u>	Thủy lợi
104	1.003446.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã</u>	Thủy lợi
105	2.001621.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)</u>	Thủy lợi
106	1.010945.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã</u>	Tiếp công dân
107	1.004941.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em</u>	Trẻ em.
108	1.004944.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em</u>	Trẻ em.
109	1.004946.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em</u>	Trẻ em.
110	2.001942.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế</u>	Trẻ em.

111	2.001944.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em</u>	Trẻ em.
112	2.001947.000.00.00.H23	Mức độ 2	<u>Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt</u>	Trẻ em.
113	1.008004.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa</u>	Trồng trọt
114	2.000509.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng</u>	Tôn giáo Chính phủ
115	1.001028.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng</u>	Tôn giáo Chính phủ
116	1.001055.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.</u>	Tôn giáo Chính phủ
117	1.001078.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</u>	Tôn giáo Chính phủ
118	1.001085.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</u>	Tôn giáo Chính phủ
119	1.001090.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung</u>	Tôn giáo Chính phủ
120	1.001098.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã</u>	Tôn giáo Chính phủ
121	1.001109.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác</u>	Tôn giáo Chính phủ
122	1.001156.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung</u>	Tôn giáo Chính phủ
123	1.001167.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc</u>	Tôn giáo Chính phủ
124	1.003622.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã</u>	Văn hóa
125	1.000954.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm</u>	Văn hóa
126	1.001120.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa</u>	Văn hóa
127	2.002501.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã</u>	Xử lý đơn thư
128	DBX001	Mức độ 3	<u>Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tam thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới</u>	Đường bộ

129	DBX002	Mức độ 3	<u>Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới</u>	Đường bộ
130	1.004088.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác</u>	Đường thủy nội địa
131	1.005040.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung</u>	Đường thủy nội địa
132	1.004047.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa</u>	Đường thủy nội địa
133	1.004036.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa</u>	Đường thủy nội địa
134	1.004002.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện</u>	Đường thủy nội địa
135	1.003970.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện</u>	Đường thủy nội địa
136	1.006391.000.00.00H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.</u>	Đường thủy nội địa
137	1.003930.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</u>	Đường thủy nội địa
138	2.001659.000.00.00.H23	Mức độ 3	<u>Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</u>	Đường thủy nội địa
139	1.003554.000.00.00.H23	Mức độ 4	<u>Hòa giải tranh chấp đất đai</u>	Đất đai